

**KẾT QUẢ THI LẠI TỐT NGHIỆP BAÇ CAO NẶNG (NỘIT 12/2011)
 KHOA THỔNG MẠI DU LỊCH**

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	GT	Lớp	Nội sinh	Moàn 1	Moàn 2	Moàn 3	TBHT T. Khoa	Xếp loại	Ghi chú	
1	Trương Minh	Truyền	08/10/1987	Nam	CXN2/2	Tiền Giang	7	5	5	5,91	Trung bình	
2	Nguyễn Thị Thu	Huyền	10/01/1989	Nữ	CXN3/1	TT.Huế	7	7	6	6,66	TB - Khá	
3	Trần Kim	Long	03/03/1988	Nam	CXN3/1	Lâm Đồng	6	8	5	6,36	TB - Khá	
4	Phạm Thanh	Sang	30/04/1988	Nam	CXN3/1	Đồng Nai	5	6	5	6,12	TB - Khá	
5	Bùi Thị Thảo	Vy	14/09/1988	Nữ	CXN3/1	Đắk Lắk	5	5	7	6,37	TB - Khá	
6	Lê Anh	Khoa	12/08/1988	Nam	CXN3/1	TP. HCM	5	5	5	5,73	Trung bình	
7	Hồ Đại	Linh	03/11/1989	Nam	CXN3/1	Bình Thuận	6	7	5	6,13	TB - Khá	
8	Nguyễn Vũ Hoàng	Nam	15/03/1989	Nam	CXN3/2	TP. HCM	5	6	4			
9	Nguyễn Thanh	Danh	15/08/1989	Nam	CXN3/2	Bình Thuận	6	5	2			
10	Dương Minh	Hương	04/07/1989	Nam	CXN3/2	Bình Định	0	7	2			
11	Võ Thị Khôi	An	22/09/1990	Nữ	CXN4/1	Đồng Nai	6	7	9	6,64	TB - Khá	
12	Vũ Đức	Đạt	07/11/1988	Nam	CXN4/1	Kiên Giang	7	8	8	6,35	TB - Khá	
13	Nguyễn Ngọc	Đức	24/08/1990	Nam	CXN4/1	TP.HCM	7	7	7	6,74	TB - Khá	
14	Phạm Lưu	Huyền	10/11/1988	Nam	CXN4/1	Tiền Giang	6	6	5	6,05	TB - Khá	
15	Hoàng Nhật	Linh	14/08/1989	Nữ	CXN4/1	TP.HCM	7	8	6	6,18	TB - Khá	
16	Cao Thị Tuyết	Nhung	20/10/1990	Nữ	CXN4/1	Bình Định	5	8	6	6,77	TB - Khá	
17	Ngô Thị Lê	Quyên	01/09/1990	Nữ	CXN4/1	Lâm Đồng	6	5	7	6,48	TB - Khá	
18	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	10/02/1989	Nam	CXN4/1	Phú Yên	5	6	7	6,10	TB - Khá	
19	Vũ Đức	Tiền	12/02/1988	Nam	CXN4/1	Lâm đồng	5	8	7	6,68	TB - Khá	
20	Nguyễn Anh	Tuấn	01/01/1987	Nam	CXN4/1	Bình Thuận	5	5	4			
21	Trần Quốc	Tuấn	12/04/1989	Nam	CXN4/1	Đồng Nai	7	6	7	6,61	TB - Khá	
22	Trần Duy Nhật	Thi	20/09/1989	Nam	CXN4/1	Khánh Hòa	7	8	9	6,48	TB - Khá	
23	Nguyễn Trường Hương	Thủy	02/03/1989	Nữ	CXN4/1	TP.HCM	5	7	5	6,65	TB - Khá	
24	Lê Ngọc	Trọng	16/06/1989	Nam	CXN4/1	Quảng Ngãi	7	8	8	6,36	TB - Khá	
25	Phạm Thành	Đông	02/09/1990	Nam	CXN4/2	TP.HCM	7	8	5	6,59	TB - Khá	
26	Văn Nhật	Hiếu	25/11/1988	Nam	CXN4/2	Đồng Nai	5	8	7	6,22	TB - Khá	
27	Phan Trần Bảo	Hoàng	04/09/1989	Nam	CXN4/2	Khánh Hòa	5	9	8	6,62	TB - Khá	
28	Hà Thị Trúc	Hương	10/10/1989	Nữ	CXN4/2	Tiền Giang	5	9	9	6,96	TB - Khá	
29	Nguyễn Đăng	Khánh	20/05/1989	Nam	CXN4/2	Bình Thuận	6	7	6	6,58	TB - Khá	
30	Trần Ngọc	Khải	10/10/1990	Nam	CXN4/2	Quảng Ngãi	6	8	6	6,87	TB - Khá	
31	Lê Thị Tiểu	Mi	24/03/1990	Nữ	CXN4/2	Bình Định	7	7	8	6,85	TB - Khá	
32	H'Hoa	Miêu	15/07/1989	Nữ	CXN4/2	Đắk Lắk	6	6	5	6,24	TB - Khá	
33	Ngô Thị Minh	Quyên	13/09/1990	Nữ	CXN4/2	Quảng Nam	5	9	7	7,02	Khá	
34	Trần Thị Như	Quỳnh	24/08/1988	Nữ	CXN4/2	Bình Phước	5	8	5	6,59	TB - Khá	
35	Huỳnh Kim	Son	20/07/1990	Nữ	CXN4/2	TP.HCM	6	8	8	6,98	TB - Khá	
36	Huỳnh Văn	Toán	02/03/1990	Nam	CXN4/2	Phú Yên	6	7	9	6,60	TB - Khá	
37	Trần Minh	Thanh	02/08/1989	Nam	CXN4/2	Bình Phước	5	7	8	6,78	TB - Khá	
38	Huỳnh Trung	Thế	09/09/1990	Nam	CXN4/2	Quảng Ngãi	7	6	9	6,66	TB - Khá	
39	Bừu Vĩnh	Trung	22/08/1990	Nam	CXN4/2	Đồng Nai	6	8	8	6,81	TB - Khá	
40	Lâm Thị Thúy	An	09/09/1989	Nữ	CKD4/1	TP.HCM	5	5	7	6,49	TB - Khá	
41	Ngô Huyền	Diệu	10/02/1990	Nữ	CKD4/1	Bình Dương	7	9	8	7,35	Khá	
42	Nguyễn Hồng	Diệu	05/04/1990	Nam	CKD4/1	Đắk Lắk	5	8	5	6,64	TB - Khá	

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	GT	Lớp	Nội sinh	Moàn 1	Moàn 2	Moàn 3	T. Khoa	Xếp loại	Ghi chú
43	Đặng Thị Hương	Dương	09/10/1990	Nữ	CKD4/1	Tây Ninh	5	8	5	6,36	TB - Khá
44	Phạm Hoàng	Gám	10/01/1990	Nữ	CKD4/1	TP.HCM	6	7	5	6,26	TB - Khá
45	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	20/03/1989	Nữ	CKD4/1	Tiền Giang	5	7	7	6,65	TB - Khá
46	Lộc Mỹ	Hương	11/11/1990	Nữ	CKD4/1	Đồng Nai	6	6	7	6,92	TB - Khá
47	Phạm Sương	Huy	19/03/1990	Nam	CKD4/1	Bình Định	6	9	5	6,65	TB - Khá
48	Trần Quốc	Khang	15/08/1990	Nam	CKD4/1	Bình Thuận	5	6	7	6,25	TB - Khá
49	Nguyễn Văn	Khoa	10/02/1990	Nam	CKD4/1	Quảng Ngãi	6	6	6	6,62	TB - Khá
50	Lê Thị Mỹ	Linh	27/08/1990	Nữ	CKD4/1	Đồng Nai	6	7	5	6,55	TB - Khá
51	Nguyễn Vũ	Linh	30/01/1989	Nam	CKD4/1	Đồng Tháp	7	5	6	6,45	TB - Khá
52	Vũ Ngọc Thùy	Linh	15/10/1990	Nữ	CKD4/1	Lâm Đồng	7	6	6	6,59	TB - Khá
53	Nguyễn Việt	Long	12/03/1989	Nam	CKD4/1	Đắk Lắk	6	8	5	6,26	TB - Khá
54	Lê Thị Ly	Na	01/07/1990	Nữ	CKD4/1	Quảng Nam	7	5	7	6,71	TB - Khá
55	Nguyễn Nguyên Thảo	Nguyên	04/04/1990	Nữ	CKD4/1	TP.HCM	2	5	6		
56	Nguyễn Hà	Phương	02/05/1989	Nữ	CKD4/1	TP.HCM	7	8	6	6,25	TB - Khá
57	Trần Ngọc	Sơn	03/02/1989	Nam	CKD4/1	TP.HCM	5	5	5	6,17	TB - Khá
58	Trần Kim	Tiên	16/06/1989	Nam	CKD4/1	BRVT	7	5	6	6,02	TB - Khá
59	Nguyễn Văn Trọng	Tú	06/03/1990	Nam	CKD4/1	TP.HCM	7	9	7	6,44	TB - Khá
60	Phạm Ngọc	Tuyền	10/07/1989	Nam	CKD4/1	Bình Thuận	5	8	5	6,31	TB - Khá
61	Trần Trương Thạch	Thảo	19/01/1989	Nữ	CKD4/1	Bình Định	6	6	7	6,40	TB - Khá
62	Nguyễn Hạc Minh	Thư	01/11/1990	Nữ	CKD4/1	Lâm Đồng	5	8	8	6,68	TB - Khá
63	Nguyễn Thị Minh	Thư	10/04/1989	Nữ	CKD4/1	Khánh Hòa	7	5	7	6,41	TB - Khá
64	Huỳnh Tấn	Thọ	12/02/1990	Nam	CKD4/1	TP.HCM	5	9	8	6,83	TB - Khá
65	Nguyễn Thị Thu	Trang	04/11/1990	Nữ	CKD4/1	Lâm Đồng	6	7	5	5,94	Trung bình
66	Nguyễn	Trà	10/03/1988	Nam	CKD4/1	Quảng Ngãi	5	9	5	6,22	TB - Khá
67	Phạm Thị Việt	Trinh	02/02/1988	Nữ	CKD4/1	Quảng Ngãi	3	7	3		
68	Phạm Thị Quỳnh	Anh	17/07/1990	Nữ	CKD4/2	TP.HCM	7	9	8	6,74	TB - Khá
69	Tô Vũ Hoàng	Anh	26/03/1990	Nam	CKD4/2	Bình Dương	7	8	8	6,81	TB - Khá
70	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	03/03/1989	Nữ	CKD4/2	Lâm Đồng	6	9	6	6,39	TB - Khá
71	Nguyễn Hải	Đặng	20/10/1990	Nam	CKD4/2	TP.HCM	8	6	7	6,94	TB - Khá
72	Nguyễn Trường	Giang	20/10/1988	Nam	CKD4/2	Đồng Nai	5	5	7	5,92	Trung bình
73	Phạm Thị	Hà	04/05/1989	Nữ	CKD4/2	Quảng Bình	8	5	4		
74	Vũ Thị Ngọc	Huyền	15/01/1989	Nữ	CKD4/2	Đồng Nai	6	9	6	6,34	TB - Khá
75	Phạm Ái Kiều	Khanh	14/09/1990	Nữ	CKD4/2	Lâm Đồng	7	7	5	6,70	TB - Khá
76	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	23/03/1990	Nữ	CKD4/2	Bình Thuận	5	5	6	6,20	TB - Khá
77	Nguyễn Thị Thùy	Liên	07/04/1989	Nữ	CKD4/2	Tiền Giang	7	7	6	6,10	TB - Khá
78	Nguyễn Thị Kim	Loan	04/01/1990	Nữ	CKD4/2	Phú Yên	5	9	6	6,21	TB - Khá
79	Võ Thị	Lý	25/12/1989	Nữ	CKD4/2	Bình Định	7	7	6	6,32	TB - Khá
80	Vương Khả	Mai	29/06/1990	Nữ	CKD4/2	Bạc Liêu	6	7	6	6,53	TB - Khá
81	Phạm Thị	Minh	20/05/1990	Nữ	CKD4/2	Nghệ An	7	8	9	6,86	TB - Khá
82	Phạm Thị Trà	My	09/02/1990	Nữ	CKD4/2	Khánh Hòa	7	8	6	6,78	TB - Khá
83	Trình Nguyễn Hà	Na	06/01/1990	Nữ	CKD4/2	BRVT	7	9	5	6,43	TB - Khá
84	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	24/05/1990	Nữ	CKD4/2	Đồng Nai	7	6	6	6,55	TB - Khá
85	Hoàng Thị Yên	Nhi	01/12/1990	Nữ	CKD4/2	BRVT	7	9	7	6,95	TB - Khá
86	Trần Thị Kiều	Nhi	10/08/1989	Nữ	CKD4/2	Ninh Thuận	5	9	5	6,38	TB - Khá
87	Lưu Ngọc Huỳnh	Như	18/06/1990	Nữ	CKD4/2	TP.HCM	5	7	5	6,25	TB - Khá
88	Đỗ Thị Tuyết	Nhung	02/06/1990	Nữ	CKD4/2	Bình Định	7	5	5	6,25	TB - Khá
89	Nguyễn Hoàng	Tân	06/02/1990	Nam	CKD4/2	TP.HCM	5	7	6	6,33	TB - Khá
90	Nguyễn Ngọc	Tân	16/12/1990	Nam	CKD4/2	TP.HCM	7	7	5	6,43	TB - Khá
91	Võ Văn	Tân	19/10/1990	Nam	CKD4/2	Bình Định	7	7	6	6,28	TB - Khá

STT	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Lớp	Nơi sinh	Moàn 1	Moàn 2	Moàn 3	TBHT T. Khoa	Xếp loại	Ghi chú
92	Võ Kim	Tố	07/10/1990	Nam	CKD4/2	TP.HCM	5	9	7	6,56	TB - Khá	
93	Lê Thị Ngọc	Tuyền	02/10/1989	Nữ	CKD4/2	TP.HCM	6	5	5	6,22	TB - Khá	
94	Nguyễn Tiến	Thiệu	10/06/1990	Nam	CKD4/2	Nam Định	5	7	5	6,28	TB - Khá	
95	Lưu Thị Hoài	Thu	06/09/1990	Nữ	CKD4/2	Thanh Hóa	6	9	5	6,54	TB - Khá	
96	Lê Hữu	Trung	02/11/1988	Nam	CKD4/2	Đắk Lắk	5	7	7	6,33	TB - Khá	

Thi lại : 96

Đạt TN : 89

Khá : 2

TB - Khá : 83

Trung bình : 4